

Bản án số: **101/2017/DS-PT**

Ngày: 14/7/2017.

V/v “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn và bị lấn chiếm*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Hoàng Anh**.

Các Thẩm phán: 1. Ông **Mai Thiện Kế**.

2. Ông **Nguyễn Văn Dũ**.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Việt**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Trần Hồng Diễm** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20/6/2017 và 14/7/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2017/TLPT-DS ngày 27/4/2017, về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn và bị lấn chiếm*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2017/DS-ST, ngày 17/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 82/2017/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn M** (đã chết).

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Nguyễn Văn E**; địa chỉ: ấp T1, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2.2. Ông **Nguyễn Văn Th**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Trần Thị L** (đã chết).

3.2. Bà **Nguyễn Thanh G**; địa chỉ: ấp T1, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.3. Ông **Nguyễn Văn N**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3.4. Bà **Phan Thị H**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.5. Bà **Nguyễn Thị S**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3.6. Bà **Lê Thị X**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3.7. Ông **Nguyễn Văn T**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3.8. Ông **Nguyễn Văn Ng**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* *Người đại diện hợp pháp của bà X, ông Ng và ông T: Ông Nguyễn Văn C*; địa chỉ: ấp T2, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 12/6/2017, ông C có mặt).

3.9. Ông **Nguyễn Văn C**; địa chỉ: ấp T2, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3.10. Ông **Nguyễn Văn U**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.11. Bà **Nguyễn Thu Q**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.12. Ông **Nguyễn Công V**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.13. Bà **Nguyễn Thị W**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.14. Bà **Trần Thị K**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Nguyễn Văn M:

4.1. Bà **Lê Thị X**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4.2. Ông **Nguyễn Văn T**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4.3. Ông **Nguyễn Văn Ng**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* *Người đại diện hợp pháp của bà X, ông Ng và ông T: Ông Nguyễn Văn C*; địa chỉ: ấp T2, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 12/6/2017, ông C có mặt).

4.4. Ông **Nguyễn Văn C**; địa chỉ: ấp T2, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L:

5.1. Ông **Nguyễn Văn Th**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5.2. Bà **Nguyễn Thị S**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5.3. Ông **Nguyễn Văn B**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5.4. Ông **Nguyễn Văn N**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5.5. Bà **Nguyễn Thị P**; địa chỉ: ấp P2, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5.6. Ông **Nguyễn Hoàng F**; địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

6. Người làm chứng:

6.1. **NLC 1**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

6.2. **NLC 2**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6.3. **NLC 3**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6.4. **NLC 4**; địa chỉ: ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

6.5. **NLC 5**; địa chỉ: ấp P3, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị X, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn C, là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

- **Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:** Vào năm 1986-1987, ông có xin ông NLC 1 (Bí thư xã M2), ông NLC 5 (chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M2) và ông NLC 3 (Phó bí thư xã M2), nay là xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng giải quyết cho ông một phần đất có diện tích 1.500m² tại thửa số 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

Đến năm 1995, ông đại diện cho hộ gia đình (gồm bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn E, ông cùng vợ con ông là bà Lê Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Ng và ông Nguyễn Văn C, do mẹ ông là bà L làm chủ hộ) đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 01/4/1995, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông gồm 6 thửa, diện tích chung là 33.750m².

Năm 1998, ông Nguyễn Văn E hỏi mượn ông phần đất 1.500m² tại thửa số 66, năm 2002 ông E trả lại đất, về bên vợ ở ấp T1 sinh sống, năm 2008-2009 thì ông E trở về tiếp tục hỏi mượn ông phần đất này và ủi ra làm ruộng, sau đó ông E lấy đất mượn của ông đổi với đất của ông Nguyễn Văn N được 2 năm thì lấy lại, đổi không làm giấy tờ và không ai ngăn cản.

Ông Nguyễn Văn Th có phần đất cặp ranh phần đất mà ông cho ông E mượn. Trong quá trình sử dụng, ông Th lấn qua đất ông diện tích là 166,9m².

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn E trả lại cho ông phần đất mà ông cho mượn có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế của Tòa án là 1.108,2m² và ông Nguyễn Văn Th phải trả lại cho ông diện tích lấn chiếm là 166,9m² tại thửa số 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

- **Bị đơn ông Nguyễn Văn E trình bày:** Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M vì phần đất này có nguồn gốc của bà Trần Thị L (bà nội) cho ông vào năm 1994, khi cho không có làm giấy tờ, nhưng năm 2001 bà L có làm giấy xác nhận cho đất có chủ, bác và chính quyền địa phương ký tên xác nhận.

Sau khi được cho đất ông cất nhà, trồng dừa, bạch đằng, ông sử dụng đến năm 2002 thì về bên vợ ở một thời gian. Năm 2009, ông ủi hết cây làm thành đất ruộng như hiện nay, khi ông ủi cây thì không ai ngăn cản. Sau đó ông đem đất đổi với đất của ông Nguyễn Văn N đến năm 2011 thì lấy lại.

Ông M xác định ranh đất là không đúng, đoạn giáp với đất ông N có bờ ranh rõ ràng. Ông M đăng ký quyền sử dụng đất với tư cách là người đại diện cho hộ gia đình gồm 08 người như ông M trình bày, nhưng thực tế trước khi đăng ký các phần đất này đã được bà L chia cho các chú bác và ông sử dụng trước: Trước năm 1990 chia cho ông Nguyễn Văn N 07 công tầm cây, năm 1990 chia cho ông Nguyễn Hoàng F 06 công tầm cây, chia cho bà Nguyễn Thị S 04 công tầm cây, chia cho ông Nguyễn Văn M 06 công tầm cây (bao gồm 04 công đất ruộng và 02 công đất hoang), chia cho bà Nguyễn Thị P 02 công đất hoang và đến năm 1994 chia cho ông 02 công tầm cây tại thửa số 501, 02 công đất hoang và một phần đất vườn nay là đất ruộng đang tranh chấp.

- **Bị đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày:** Ông thống nhất với lời trình bày của ông E về việc mẹ ông là bà Trần Thị L chia đất cho các con, cháu và thống nhất việc ông M đăng ký quyền sử dụng đất là đại diện cho hộ gia đình. Đối với phần đất đang tranh chấp trước đây thuộc quyền sử dụng của bà L, sau đó bà L cho ông, đến khoảng năm 1986-1987 bà L kêu ông lấy đất này cho ông M, ông đồng ý nhưng ông M không sử dụng vì ông M không chịu ra riêng mà ở chung với bà L nên bà L kêu ông cho lại ông E, do ông E ra ở riêng. Sau đó Nhà nước có chủ trương trả lại đất gốc thì bà L lấy 1.500m² của thửa số 501 trả lại cho ông để ông E tiếp tục sử dụng phần đất này, khi bà L trả lại đất cho ông thì có ông Nguyễn Văn Z1 và ông Trần Việt Z2 (Bí thư và Trưởng ban nhân dân ấp) biết. Ông không có lần chiếm đất của ông M nên ông không đồng ý theo yêu cầu của ông M.

- **Ông Nguyễn Hoàng F trình bày:** Ông thống nhất với lời trình bày của ông E và ông Th.

- **Bà Nguyễn Thị S trình bày:** Vào năm 1983, mẹ bà là bà L có cho bà 04 công đất tầm cây mà hiện nay ông M đứng tên quyền sử dụng đất. Hiện nay, bà vẫn đang sử dụng phần đất này.

- **Ông Nguyễn Văn N trình bày:** Ông thống nhất với lời trình bày của ông M. Vào năm 1986, mẹ ông là bà L chia cho ông 09 công đất tầm cây và hiện nay ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- **Bà Trần Thị K trình bày:** Bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông Nguyễn Văn N.

- **Bà Lê Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn Ng trình bày:** Ông, bà thống nhất với lời trình bày của ông M.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện N thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 12/2017/DS-ST ngày 17/03/2017 đã căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1

Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định áp dụng: điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, khoản 3 Điều 218, Điều 235, Điều 266, Điều 273 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26, Điều 131 và Điều 166 Luật đất đai.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn E trả lại cho ông phần đất ông cho mượn với diện tích đo đạc thực tế là 1.108,2m² (có tuyên tứ cạnh kèm theo) và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Th trả cho ông phần đất lần chiếm có diện tích 166,9m² (có tuyên tứ cạnh kèm theo). Đất thuộc một phần thửa số 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng mà Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M vào ngày 01/4/1995.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn E về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M trả lại cho ông quyền sử dụng đất theo đơn phản tố ngày 12/4/2014.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 30/3/2017, bà Lê Thị X, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn C, là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M; buộc ông Nguyễn Văn E phải trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.108,2m² mà ông E đã mượn của ông M và buộc ông Nguyễn Văn Th phải trả lại diện tích đất là 166,9m² mà ông Th đã lần chiếm của ông M.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị X, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn C, là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không rút lại đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn M và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị L là bà Nguyễn Thị P, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thanh G, bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thu Q, ông Nguyễn Công V, bà Nguyễn Thị W và bà Trần Thị K, những người làm chứng gồm ông NLC 2 và ông NLC 3 đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, cho nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích nội dung kháng cáo, tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, Viện kiểm sát đề nghị Hội

đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.108,2m² thuộc một phần thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng. Về nguồn gốc đất, theo phía nguyên đơn trình bày phần đất tranh chấp trước đây là đất gốc của ông Nguyễn Văn Th, nhưng nhà nước đã lấy cấp lại cho ông Nguyễn Văn M vào năm 1987 theo chính sách đối với người phục vụ trong quân ngũ, việc cấp đất cho ông M có ông NLC 1, ông NLC 3 và ông NLC 5 (nguyên là Bí thư, Phó bí thư và Chủ tịch xã thời điểm đó) ký xác nhận và ông M cũng đã hoàn thành việc trả hoa lợi bằng 1.500m² đất cho ông Th, cho nên đây là đất của ông M. Việc ông E hiện đang sử dụng đất là do ông M cho ông E mượn sử dụng; Còn về phía bị đơn cũng thừa nhận phần đất tranh chấp là đất gốc của ông Th và nhà nước đã lấy cấp lại cho ông M. Tuy nhiên, ông M không có sử dụng đất và cũng không có thực hiện việc trả hoa lợi cho ông Th, mà người sử dụng đất trên thực tế là ông Nguyễn Văn E. Vào năm 1996, khi nhà nước có chủ trương trả lại đất gốc thì ông Th đến đòi lại đất, khi đó bà Trần Thị L (là mẹ ruột của ông M và ông Th, là bà nội của ông E) là chủ hộ đã đứng ra trả hoa lợi đất cho ông Th bằng đúng 1.500m² đất của bà L để đổi lấy phần đất tranh chấp. Do phần đất này bà L đã cho ông E nên đây là đất của ông E. Việc ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ 06 thửa đất của bà L, trong đó có phần đất tranh chấp chỉ là do ông M đại diện hộ đi kê khai đăng ký xin cấp giấy chứ không phải là đất riêng của ông M, vì toàn bộ 06 thửa đất đều là các tài sản do vợ chồng bà L tạo lập.

Xét thấy, ông Nguyễn Văn M là người đứng tên đối với toàn bộ 06 thửa đất số 66 (4.378m²), 179 (3.020m²), 588 (2.300m²), 190 (812m²), 56 (13.140m²) và 501 (9.100m²) có tổng diện tích là 33.750m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân huyện N) cấp vào ngày 01/4/1995. Tuy ông M là người đứng tên trên giấy chứng nhận nhưng ông M không phải là người quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất nêu trên mà hiện nay, bà L đã chia cho các con (là các anh chị em ruột của ông M) quản lý, sử dụng ổn định từ lâu và ông M không hề có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì. Phía bị đơn cho rằng các thửa đất này không phải là tài sản riêng của ông M mà là tài sản của bà L do vợ chồng bà L tạo lập, phía nguyên đơn cũng thừa nhận toàn bộ các thửa đất này có nguồn gốc do vợ chồng bà L khai phá.

Từ cơ sở đó đã có căn cứ khẳng định toàn bộ 06 thửa đất nêu trên là có nguồn gốc là các tài sản do vợ chồng bà L tạo lập, ông M chỉ đại diện hộ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc ông E cho rằng đất là của bà L cho ông E là căn cứ chấp nhận, điều này còn thể hiện ở việc ông E chính là người nhận bồi thường giải phóng mặt bằng đối với phần đất tranh chấp. Mặt khác, về quá trình sử dụng đất tranh chấp, phía nguyên đơn cũng thừa nhận là ông E đã trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ năm 1994 cho đến thời điểm phát sinh tranh chấp vào năm 2011-2012, trong suốt quá trình đó phía nguyên đơn cho rằng đất là của mình nhưng cũng

không đặt ra vấn đề đòi lại đất, không có ý kiến phản đối việc ông E sử dụng đất. Đồng thời, phía nguyên đơn cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh việc ông M có cho ông E mượn diện tích đất 1.500m² tại thửa số 66 của ông M để sử dụng và phía ông E cũng không thừa nhận việc này.

Phía nguyên đơn cho rằng ông M được nhà nước cấp đất từ đất gốc của ông Th và ông M đã trả hoa lợi đầy đủ cho ông Th nhưng không đưa ra được bất kỳ chứng cứ gì để chứng minh, nếu có trả thì trả vào lúc nào, bằng hình thức nào... và vấn đề này ông Th cũng không thừa nhận. Trong trường hợp này, mặc dù ông M là người được cấp đất nhưng lại không trực tiếp sử dụng đất mà ông E mới là người sử dụng đất, đến năm 1996 khi ông Th là chủ đất gốc đến đòi đất (do thực tế là ông M chưa trả hoa lợi) thì địa phương có tổ chức hòa giải cho các bên và giải quyết buộc ông E trả đất cho ông Th, khi đó thì bà L đã lấy đất của bà L để trả lại cho ông Th. Vấn đề này được ông Nguyễn Văn Z1 và ông Trần Việt Z2, nguyên là Bí thư và Trưởng ban nhân dân ấp thời điểm đó xác nhận (Bút lục số 64). Lẽ ra thời điểm đó ông M phải là người trả hoa lợi cho ông Th nhưng ông M đã không thực hiện thì xem như ông M đã từ bỏ quyền của mình đối với phần đất tranh chấp. Do đó, việc hiện nay ông M đòi ông E phải trả phần đất tranh chấp là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại giai đoạn phúc thẩm, phía nguyên đơn yêu cầu Tòa án xác minh về việc bà Trần Thị L bị tai biến mạch máu não, không đủ năng lực hành vi dân sự, nên không đủ khả năng nhận thức tại thời điểm có “Tờ thừa nhận cho đất” đề ngày 10/10/2011 và yêu cầu giám định dấu vân tay của bà L trong văn bản này. Xét thấy, theo quy định của pháp luật thì việc kết luận một người có đủ năng lực hành vi dân sự hay không phải căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án dựa trên cơ sở kết luận của cơ quan giám định pháp y. Đồng thời, sau thời điểm ngày 10/10/2011 nêu trên, khi được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh thì bà L trình bày “hiện sức khỏe tôi bình thường, tôi vẫn đi bộ hàng ngày, tinh thần minh mẫn và đủ điều kiện làm việc với Tòa án” (Biên bản xác minh ngày 19/9/2012, Bút lục số 91). Mặt khác, ngoài “Tờ thừa nhận cho đất” đề ngày 10/10/2011 thì trong hồ sơ vụ án còn rất nhiều tài liệu, chứng cứ khác chứng minh việc bà L đã cho phần đất tranh chấp cho ông E, bao gồm lời khai của những người trong thân tộc, mà đặc biệt là lời khai của chính bà L tại Biên bản xác minh ngày 19/9/2012 như vừa nêu trên. Hơn thế nữa, các vấn đề này trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm phía nguyên đơn không hề đặt ra nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với việc các ông Trần Việt Z2, Nguyễn Chí Z3 và Huỳnh Văn Z4, nguyên là các Trưởng phó ban nhân dân ấp trước đây cho rằng có xác nhận vào một số đơn của phía bị đơn là sai sự thật do lúc đó các ông không hiểu hết nội dung của các đơn này. Xét thấy, những người này đều đã thành niên, đều đã từng công tác ở địa phương và tại thời điểm xác nhận đơn thì đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, cho nên việc những người này cho rằng không hiểu hết nội dung của đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn N được cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Vào ngày 21/10/2013, cấp sơ thẩm có tiến hành thẩm định, đo đạc phần đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn E có sự tham gia của ông N. Tại buổi thẩm định này, ông N thống nhất với sự chỉ ranh của

ông M và không thống nhất với sự chỉ ranh của ông E vì ông cho rằng ông E chỉ ranh lấn sang đất của ông (Bút lục từ 329 đến 333). Sau đó, ông N có Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 17/7/2014 với nội dung ông yêu cầu ông E phải trả lại cho ông phần đất có kích thước ngang 3,5m x dài 30m mà ông E đã chỉ ranh cho cấp sơ thẩm đo qua đất của ông tại buổi thẩm định nêu trên, đơn này được gửi cho cấp sơ thẩm nhận vào ngày 18/7/2014 (Bút lục 262 và 263). Tuy nhiên, sau khi nhận đơn cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của ông N, nếu đủ điều kiện thì thụ lý, giải quyết; còn nếu không đủ điều kiện thì trả đơn... Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi được Hội đồng xét xử công khai các chứng cứ gồm Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2017/DS-ST, ngày 17/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện N (Bút lục từ số 927 đến 931) và Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp P1, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (Bút lục số 305a) thì ông N đã tự nguyện rút lại toàn bộ nội dung đơn yêu cầu độc lập nêu trên với lý do giữa ông N và ông E đã thống nhất với nhau về việc phần đất có kích thước ngang 3,5m x dài 30m (theo đo đạc thực tế là ngang 3,6m x dài 30m) như đã nêu trên không nằm trong phần diện tích mà của Tòa án nhân dân huyện N đã tuyên trong bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét đơn yêu cầu độc lập của ông N cũng như xem xét hủy án sơ thẩm là phù hợp. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm không xem xét đơn yêu cầu độc lập của ông N là thiếu sót nghiêm trọng nên cũng cần nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng án sơ thẩm giải quyết vụ án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M về việc buộc ông E phải trả lại diện tích đất cho mượn theo đo đạc thực tế 1.108,2m² và buộc ông Th phải trả lại diện tích đất lấn chiếm 166,9m² là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, toàn bộ kháng cáo của bà X, ông Ng, ông T và ông C không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do kháng cáo của bà X, ông Ng, ông T và ông C không được chấp nhận nên các đương sự này phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị X, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 17/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện N đã giải quyết về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn và bị lấn chiếm*” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn M với các bị đơn ông Nguyễn Văn E và ông Nguyễn Văn Th, cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Lê Thị X, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C mỗi người phải chịu là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0004609 (bà X),

0004611 (ông Ng), 0004612 (ông T) và 0004610 (ông C) cùng ngày 31/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Bà X, ông Ng, ông T, ông C đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Lưu HS (TDS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Võ Hoàng Anh